

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I - NĂM 2026

Kính gửi :

Thái Nguyên, tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------|-------------|---------------------|---------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 3.390.770.966.503 | 3.226.227.466.545 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 98.360.890.907 | 134.783.387.458 |
| 1. Tiền | 111 | | 98.360.890.907 | 134.783.387.458 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 4.313.895.000 | 4.313.895.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 4.313.895.000 | 4.313.895.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.014.577.725.798 | 1.113.688.443.419 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 1.274.938.089.295 | 1.378.994.701.029 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 3.375.188.150 | 2.774.125.715 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 87.126.894.187 | 83.297.062.509 |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (350.862.445.834) | (351.377.445.834) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 2.209.593.109.922 | 1.904.910.748.907 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 2.215.735.747.879 | 1.911.053.386.864 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (6.142.637.957) | (6.142.637.957) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 160 | | 63.925.344.876 | 68.530.991.761 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | | 30.165.374.373 | 33.029.673.609 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 162 | | 144.294.457 | 143.283.708 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | | 33.615.676.046 | 35.358.034.444 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 7.489.911.830.668 | 7.444.978.296.556 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 68.360.875.002 | 66.333.677.352 |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 21.046.613.341 | 21.046.613.341 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 215 | | 47.314.261.661 | 45.287.064.011 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 333.419.789.540 | 345.800.932.820 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 300.715.224.981 | 312.835.286.487 |
| - Nguyên giá | 222 | | 3.406.839.025.072 | 3.415.737.603.367 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (3.106.123.800.091) | (3.102.902.316.880) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 32.704.564.559 | 32.965.646.333 |
| - Nguyên giá | 228 | | 52.906.566.413 | 163.242.607.855 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (20.202.001.854) | (130.276.961.522) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | | | 6.602.201.740.824 | 6.565.968.595.027 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | | 6.602.201.740.824 | 6.565.968.595.027 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 260 | | 301.158.330.087 | 302.888.421.944 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 261 | | 468.846.333.510 | 468.846.333.510 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | 31.179.438.046 | 31.179.438.046 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 263 | | 31.612.891.603 | 31.612.891.603 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 264 | | (230.480.333.072) | (228.750.241.215) |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 270 | | 184.771.095.215 | 163.986.669.413 |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | | 184.771.095.215 | 163.986.669.413 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200) | 280 | | 10.880.682.797.171 | 10.671.205.763.101 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Đầu năm |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 9.395.197.063.542 | 9.203.010.994.295 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 6.567.145.360.820 | 6.396.759.042.344 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 1.412.529.751.981 | 1.346.616.741.741 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 249.566.102.579 | 155.254.427.252 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | 107.640.000 | |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | | 25.383.157.005 | 29.811.222.738 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 54.764.537.407 | 65.090.451.003 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | | 1.996.328.144.173 | 1.899.600.834.715 |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | | 290.417.090 | 4.727.273 |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | | 473.791.861.119 | 418.922.106.464 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | | 2.327.479.134.083 | 2.455.093.119.278 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | | 4.111.613.350 | 3.513.713.350 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 22.793.002.033 | 22.851.698.530 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.828.051.702.722 | 2.806.251.951.951 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | 290.465.521.369 | 291.101.696.079 |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | | 765.869.237.222 | 742.372.943.973 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 338 | | 330.000.000 | 530.000.000 |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 339 | | 1.732.686.803.171 | 1.734.001.586.191 |
| 5. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | | 38.700.140.960 | 38.245.725.708 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.485.485.733.629 | 1.468.194.768.806 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.840.000.000.000 | 1.840.000.000.000 |
| 2. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*) | 415 | | (41.070.000) | (41.070.000) |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | -486.072.462.714 | -488.299.592.175 |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 29.908.837.239 | 29.908.837.239 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 101.690.429.104 | 86.626.593.742 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a | | 86.626.593.742 | 86.319.772.985 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 420b | | 15.063.835.362 | 306.820.757 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 10.880.682.797.171 | 10.671.205.763.101 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Nguyệt Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập ngày 16 tháng 4 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 5.061.395.305.300 | 4.265.940.494.021 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 5.061.395.305.300 | 4.265.940.494.021 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 4.932.252.028.988 | 4.191.152.110.632 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 129.143.276.312 | 74.788.383.389 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | | |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | | 485.284.738 | 4.001.490.233 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | | 23.457.244.512 | 23.209.362.099 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 24 | | 21.727.152.655 | 23.049.227.890 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 19.081.010.608 | 14.361.540.603 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 67.791.714.081 | 50.441.184.637 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)} | 30 | | 19.298.591.849 | (9.222.213.717) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 1.408.907.300 | 205.835.921 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 275.923.875 | 186.932.064 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 1.132.983.425 | 18.903.857 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 20.431.575.274 | (9.203.309.860) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 5.367.739.912 | |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 15.063.835.362 | (9.203.309.860) |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | |

Phê duyệt, ngày 16 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Lê Thị Quyên

Hoàng Danh Sơn



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Hạnh

Đơn vị: Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên
Địa chỉ: Phường Cam giá TP Thái Nguyên

Mẫu số: Q-02d

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I - Năm 2026

DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ I NĂM 2026 | QUÝ I NĂM 2025 | SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I - NĂM 2026 | SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I - NĂM 2025 |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.1 | 5.061.395.305.300 | 4.265.940.494.021 | 5.061.395.305.300 | 4.265.940.494.021 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 2 | VI.2 | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | VI.30 | 5.061.395.305.300 | 4.265.940.494.021 | 5.061.395.305.300 | 4.265.940.494.021 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 4.932.252.028.988 | 4.191.152.110.632 | 4.932.252.028.988 | 4.191.152.110.632 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 129.143.276.312 | 74.788.383.389 | 129.143.276.312 | 74.788.383.389 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 485.284.738 | 4.001.490.233 | 485.284.738 | 4.001.490.233 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 23.457.244.512 | 23.209.362.099 | 23.457.244.512 | 23.209.362.099 |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | 21.727.152.655 | 23.049.227.890 | 21.727.152.655 | 23.049.227.890 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.9b | 19.081.010.608 | 14.361.540.603 | 19.081.010.608 | 14.361.540.603 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.9a | 67.791.714.081 | 50.441.184.637 | 67.791.714.081 | 50.441.184.637 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | 19.298.591.849 | (9.222.213.717) | 19.298.591.849 | (9.222.213.717) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 1.408.907.300 | 205.835.921 | 1.408.907.300 | 205.835.921 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 275.923.875 | 186.932.064 | 275.923.875 | 186.932.064 |

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ I NĂM 2026 | QUÝ I NĂM 2025 | SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I - NĂM 2026 | SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I - NĂM 2025 |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|--|--|
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 1.132.983.425 | 18.903.857 | 1.132.983.425 | 18.903.857 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 20.431.575.274 | (9.203.309.860) | 20.431.575.274 | (9.203.309.860) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 5.367.739.912 | | 5.367.739.912 | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 15.063.835.362 | -9.203.309.860 | 15.063.835.362 | -9.203.309.860 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Quyên

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Hoàng Danh Sơn

Ngày 16 tháng 04 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Quý I năm 2026 | Quý I năm 2025 |
|---|--|-------------------|-------------------|
| | | VND | VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | 20.431.575.274 | (9.203.309.860) |
| | Điều chỉnh cho các khoản | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 12.455.990.009 | 14.068.440.791 |
| 03 | Các khoản dự phòng | 2.267.407.109 | 1.821.887.157 |
| 04 | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 79.996.939 | - |
| 05 | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 989.908.761 | (211.793.382) |
| 06 | Chi phí đi vay | 21.727.152.655 | 23.049.227.890 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 57.952.030.747 | 29.524.452.596 |
| 09 | Tăng, giảm các khoản phải thu | 99.339.867.620 | 79.788.767.621 |
| 10 | Tăng, giảm hàng tồn kho | (304.682.361.015) | (139.585.826.293) |
| 11 | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 284.511.512.070 | (73.868.447.518) |
| 12 | Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | (9.437.476.713) | (7.823.529.184) |
| 14 | Chi phí đi vay đã trả | (21.219.024.289) | (22.464.150.922) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (13.046.618.422) | (9.052.747.441) |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 52.783.952.531 |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 93.417.929.998 | (90.697.528.610) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | (2.255.936.287) | (4.659.955.242) |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 30.091.239 | 24.156.834 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (2.225.845.048) | (4.635.798.408) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Quý I năm 2026 | Quý I năm 2025 |
|--|---|---------------------|---------------------|
| | | VND | VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 895.111.675.404 | 1.151.043.013.315 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | (1.022.725.660.599) | (1.202.021.542.779) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (127.613.985.195) | (50.978.529.464) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (36.421.900.245) | (146.311.856.482) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 134.783.387.458 | 176.544.497.420 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (596.306) | (142.564) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 98.360.890.907 | 30.232.498.374 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Danh Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I - Năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600100155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009 và các lần thay đổi, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 12) vào ngày 31 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ dân phố Cam Giá 13, phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.840.000.000.000 VND, tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND

2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty bao gồm quá trình mua nguyên vật liệu, sản xuất thép, tiêu thụ và thu tiền. Căn cứ đặc điểm hoạt động sản xuất, Công ty xác định chu kỳ là 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Quý I năm 2026 thị trường thép trong nước có nhiều diễn biến tích cực, thị trường tháng 3 hồi phục mạnh. Sau dịp Tết là thời gian cao điểm của mùa xây dựng; các dự án được Chính phủ chỉ đạo đẩy nhanh, đồng thời với tâm lý lo ngại tăng giá thép do biến động giá dầu cũng làm nhu cầu tăng mạnh. Sản lượng tiêu thụ tăng 49.542 tấn tương ứng tăng 24% so với cùng kỳ.

Giá thị trường 03 tháng đầu năm 2026 có xu thế tăng đều. Giá thép cây dân dụng và thép cuộn tăng 5 lần với tổng mức tăng 1,5 triệu đồng/tấn đối với thép cây và 1,3 triệu đồng/tấn đối với thép cuộn; giá thép cây dự án tăng 6 lần với tổng mức tăng 1,7 triệu đồng/tấn. Tuy nhiên giá phôi thép đã tăng khoảng 1,8 triệu đồng/tấn.

Những điều này làm tổng lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này tăng 29,635 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

| Tên công ty nhận đầu tư | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết | Tình trạng hoạt động | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|--------------|-----------------------------------|---------------------------|---|
| a Công ty con | | | | |
| Công ty CP Cán thép Thái Trung | Thái Nguyên | 93,68% | Đang hoạt động | Sản xuất thép |
| Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung | Tuyên Quang | 51,00% | Dừng hoạt động | Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản |
| b Công ty liên doanh, liên kết | | | | |
| Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng | Thái Nguyên | 39,66% | Đã phá sản | Mua bán, sản xuất phôi thép; cán, kéo thép |
| c Đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa Thái Nguyên | Thái Nguyên | 4,34% | Đang hoạt động | Sản xuất sản phẩm chịu lửa... Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt... |
| Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên | Thái Nguyên | 6,47% | Đang hoạt động | Khai thác quặng kim loại, quặng sắt, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng kim loại... |
| Công ty CP Hợp kim sắt gang thép Thái Nguyên | Thái Nguyên | 0,80% | Đang hoạt động | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sắt thép |
| Công ty TNHH Nasteelvina | Thái Nguyên | 6,80% | Đang hoạt động | Sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất kinh doanh hợp kim sắt, gang thép các loại |
| Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ | Phú Thọ | 16,30% | Đang làm thủ tục giải thể | Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, chế phẩm kim loại |
| Công ty CP Cơ khí Gang Thép (*) | Thái Nguyên | 1,68% | Đang hoạt động | |

d. Danh sách các đơn vị trực thuộc:

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|------------------------------|-------------------------------------|--|
| Nhà máy Cán Thép Lưu Xá | Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên | Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép |
| Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên | Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên | Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép |
| Nhà máy Luyện Gang | Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên | Sản xuất, mua bán các sản phẩm gang, vật liệu xây dựng |
| Nhà máy Luyện Thép Lưu Xá | Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên | Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, axetylen |
| Nhà máy Cốc Hoá | Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên | Sản xuất than cốc, các sản phẩm từ than cốc |
| Xí nghiệp Năng Lượng | Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên | Sản xuất, mua bán khí công nghiệp; vận hành và truyền tải điện nước công nghiệp... |
| Xí nghiệp Vận tải Đường Sắt | Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên | Vận tải hàng hóa đường sắt, sửa chữa, thi công |

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|-------------------------------------|-----------------------------------|---|
| | | công trình giao thông đường sắt... |
| Mỏ than Phấn Mễ | Xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên | Mua bán, tuyển chọn, khai thác than |
| Mỏ Quắc Zít Phú Thọ | Xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ | Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng quắc zít |
| Mỏ sắt và Cán thép Tuyên Quang | Phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang | Khai thác, buôn bán tuyển chọn quặng sắt, thép cán |
| Chi nhánh tại Quảng Ninh | Phường Việt Hưng, tỉnh Quảng Ninh | Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí... |
| Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Luyện kim | Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên | Tư vấn xây dựng, khảo sát, thiết kế, xây lắp, thi công... các công trình mỏ, luyện kim, đường dây, trạm điện... |
| Trung tâm dịch vụ tổng hợp | Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên | Cung cấp dịch vụ cho thuê địa điểm, tổ chức sự kiện |
| Mỏ sắt Tiến Bộ | Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên | Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng, vận tải hàng hóa đường bộ, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác |

7. Số lượng người lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 3.013 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 3.061 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính số đầu kỳ được trình bày theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, số cuối kỳ được trình bày theo Thông tư 99/2025/TT-BTC

9. Thuyết minh các thông tin khác trên báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán.

Công ty đã trình bày đầy đủ các thông tin trên Báo cáo tài chính phù hợp với quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Kỳ kế toán quý là 03 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý;

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Trong Quý I năm 2026, Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán

Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch

- Đối với tiền gửi ngoại tệ, tiền mặt, ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng nơi công ty có phát sinh giao dịch ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch ngoại tệ

Riêng chênh lệch tỷ giá liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên từ năm 2015, theo văn bản 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính, đối với phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của dự án này được phản ánh lũy kế riêng biệt trên bảng cân đối kế toán. Khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá nói trên được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ khi dự án đưa vào hoạt động.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (Lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế là lãi suất dùng để chiết khấu các dòng tiền trong tương lai về giá trị hiện tại của công cụ tài chính, được xác định trên cơ sở các dòng tiền ước tính trong suốt thời hạn của công cụ

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh: được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

c. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

d. Đầu tư vào đơn vị khác: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

đ. Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm, chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của các bán thành phẩm tồn kho tại các công đoạn sản xuất tại ngày cuối kỳ được tập hợp theo chi phí thực tế và phát sinh và chi phí vật liệu đưa đi gia công của hoạt động thuê gia công sản phẩm.

Phương pháp trích lập dự phòng: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tiêu thức phân bổ nguyên vật liệu:

Nguyên vật liệu được phân bổ vào chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm theo tiêu thức phù hợp với thực tế tiêu hao và định mức sản xuất.

Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc hoặc giá thấp hơn giá trị có thể thu hồi. Đối với các hợp đồng có rủi ro lớn, Công ty đánh giá khả năng thu hồi và lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho nếu cần thiết.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 03 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 30 - 50 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 10 - 20 năm |

9. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp.

Các nội dung được phản ánh là chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

Phí sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản được ghi nhận theo các khoản phí mà Công ty đã nộp cho các cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu để được khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản, được Công ty phân bổ theo thời gian khai thác của các mỏ.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận theo số tiền nộp theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền, cũng được Công ty phân bổ theo thời gian khai thác mỏ.

Các khoản chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất, chi phí bóc đất đá được phân bổ căn cứ trên cơ sở sản lượng khai thác thực tế tại các mỏ.

Chi phí thiết bị phụ tùng cán thép được ghi nhận theo giá xuất kho của các loại thiết bị, phụ tùng đã xuất sử dụng cho hoạt động cán thép, được Công ty phân bổ vào giá thành sản phẩm thép căn cứ theo định mức tiêu hao kinh tế kỹ thuật.

Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ tùy theo lợi ích kinh tế

10. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Phải trả người bán được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty. Phải trả người bán được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Phải trả cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi có quyết định phân phối từ Hội đồng quản trị/Đại hội đồng cổ đông và hạch toán là nợ phải trả cho đến khi chi trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong Kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong Kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

15. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận phát sinh từ chênh lệch tạm thời giữa giá trị kế toán và giá trị tính thuế của tài sản, nợ phải trả, phản ánh chi phí thuế trong kỳ hoặc điều chỉnh trực tiếp vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan

16. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Các khoản này được ghi giảm giá trị đầu tư dự án nếu có thông báo xóa nợ lãi của bên cho vay

17. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản đi vay

Khoản vay được ghi nhận theo giá trị thuần nhận được. Lãi vay phát sinh từ khoản vay phục vụ tài sản dài hạn được vốn hóa vào giá gốc tài sản; các khoản vay khác được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán từ năm 2015 đến nay. Khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá nói trên được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 05 năm kể từ khi dự án đưa vào hoạt động theo văn bản 15172/BTC-TCĐN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng Kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của Kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các Kỳ trước, đến Kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của Kỳ lập báo cáo (Kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của Kỳ phát sinh (Kỳ sau).

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn: Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái...

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: Chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chủ yếu bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên

quản lý, chi phí vật liệu, văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

24. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

TSCĐ và bất động sản đầu tư khi bán, thanh lý được ghi giảm nguyên giá, hao mòn lũy kế; giá trị còn lại và chi phí liên quan ghi nhận vào chi phí, khoản thu ghi nhận vào thu nhập, chênh lệch được xác định là lãi hoặc lỗ trong kỳ

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong Kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Quý 1/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN

26. Nguyên tắc kế toán các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp háy gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các thành viên này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

27. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác được áp dụng theo quy định hiện hành và nhất quán giữa các kỳ kế toán

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

1 TIỀN

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Tiền mặt | 1.843.711.171 | 1.753.641.595 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 96.517.179.736 | 133.029.745.863 |
| - Tương đương tiền | | |
| Cộng | 98.360.890.907 | 134.783.387.458 |

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/03/2026 | | | 01/01/2026 | | |
|--------------------|----------------------|------------------------|------------------|----------------------|------------------------|------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| Ngắn hạn | 4.313.895.000 | 4.313.895.000 | 0 | 4.313.895.000 | 4.313.895.000 | 0 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 4.313.895.000 | 4.313.895.000 | | 4.313.895.000 | 4.313.895.000 | |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 4.313.895.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi Nhánh Thái Nguyên với lãi suất 5,2%/năm, đã được dùng để bảo lãnh thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò Cánh Chìm mỏ than Phần Mễ, xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

b Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/03/2026 | | | 01/01/2026 | | |
|--|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| Đầu tư vào công ty con | 468.846.333.510 | 277.830.492.297 | -191.015.841.213 | 468.846.333.510 | 279.560.584.154 | -189.285.749.356 |
| Công ty CP Cán thép Thái Trung (i) | 467.316.333.510 | 277.830.492.297 | -189.485.841.213 | 467.316.333.510 | 279.560.584.154 | -187.755.749.356 |
| Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung | 1.530.000.000 | 0 | -1.530.000.000 | 1.530.000.000 | 0 | -1.530.000.000 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 31.179.438.046 | 0 | -31.179.438.046 | 31.179.438.046 | 0 | -31.179.438.046 |
| C.ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (ii) | 31.179.438.046 | 0 | -31.179.438.046 | 31.179.438.046 | 0 | -31.179.438.046 |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 31.612.891.603 | 23.327.837.790 | -8.285.053.813 | 31.612.891.603 | 23.327.837.790 | -8.285.053.813 |
| Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa Thái Nguyên | 3.423.387.421 | 3.423.387.421 | 0 | 3.423.387.421 | 3.423.387.421 | 0 |
| Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên | 1.527.714.510 | 1.527.714.510 | 0 | 1.527.714.510 | 1.527.714.510 | 0 |
| Công ty CP Hợp kim sắt gang thép Thái Nguyên | 844.433.611 | 844.433.611 | 0 | 844.433.611 | 844.433.611 | 0 |
| Công ty TNHH Nasteelvina | 9.729.031.615 | 8.943.977.802 | -785.053.813 | 9.729.031.615 | 8.943.977.802 | -785.053.813 |
| Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ | 7.500.000.000 | 0 | -7.500.000.000 | 7.500.000.000 | 0 | -7.500.000.000 |
| Công ty CP Cơ khí Gang Thép | 8.588.324.446 | 8.588.324.446 | 0 | 8.588.324.446 | 8.588.324.446 | 0 |
| Cộng | 531.638.663.159 | 301.158.330.087 | -230.480.333.072 | 531.638.663.159 | 302.888.421.944 | -228.750.241.215 |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Cổ phiếu của Công ty CP Cán thép Thái Trung được đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom với mã TTS, tuy nhiên có rất ít giao dịch trên sàn giao dịch nên Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

(ii) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (“GISCO”) có giá trị ban đầu là 19.832.000.000 VND được đánh giá thành 31.179.438.046 VND theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty vào năm 2007. GISCO đã ngừng hoạt động kể từ ngày 01/01/2013. Ngày 15/07/2022, Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS đối với GISCO. Tuy nhiên, vào ngày 10/04/2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra Quyết định 44/2023/QĐ-PT trong đó chấp thuận đề nghị xem xét lại quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên và hủy toàn bộ quyết định tuyên bố phá sản trên, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải quyết lại vụ việc theo quy định của pháp luật. Ngày 01/10/2024, Tòa án nhân dân tối cao đã có Quyết định số 19/2024/QĐ-PS, theo đó hủy Quyết định giải quyết đề nghị xem xét lại đối với quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản số 44/2023/QĐ-PT ngày 10/04/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữ nguyên Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS ngày 15/07/2022 của Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Dự phòng tổn thất đầu tư vào GISCO được trích lập theo đánh giá của Công ty về khả năng có thể thu hồi giá trị đầu tư. Theo Công thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, GISCO đang trong tình trạng làm thủ tục phá sản.

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

* Ngắn hạn

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| a Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 678.118.405.373 | -288.706.609.190 | 774.564.240.621 | -288.706.609.190 |
| Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng (i) | 251.899.841.715 | -147.566.440.981 | 251.899.841.715 | -147.566.440.981 |
| Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (i) | 127.372.235.803 | -87.343.026.871 | 127.372.235.803 | -87.343.026.871 |
| Công ty TNHH Lương Thổ (i) | 50.872.614.401 | -26.688.093.327 | 50.872.614.401 | -26.688.093.327 |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng (i) | 24.384.272.840 | -17.216.184.178 | 24.384.272.840 | -17.216.184.178 |
| Công ty TNHH Hồng Trang (ii) | 24.675.235.824 | 0 | 24.675.235.824 | 0 |
| Công ty CP B.C.H | 142.613.704.259 | | 233.085.043.477 | 0 |
| Các khách hàng khác | 56.300.500.531 | -9.892.863.833 | 62.274.996.561 | -9.892.863.833 |
| b Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 596.819.683.922 | -5.240.071.552 | 604.430.460.408 | -5.240.071.552 |
| Công ty CP Cán thép Thái Trung | 590.939.208.138 | | 457.149.112.287 | 0 |
| Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (i) | 5.880.475.784 | -5.240.071.552 | 5.880.475.784 | -5.240.071.552 |
| Công ty CP Thương mại Thái Hưng | | | 141.400.872.337 | 0 |
| Cộng | 1.274.938.089.295 | -293.946.680.742 | 1.378.994.701.029 | -293.946.680.742 |

(i) Đối với các khoản phải thu Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng, Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam, Công ty TNHH Lương Thổ, Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng, Công ty đã trích lập dự phòng bằng 100% giá trị nợ gốc (không bao gồm nợ lãi quá hạn thanh toán). Riêng phần nợ lãi quá hạn thanh toán là 176.355.623.634 VND của các đối tượng này đã được Công ty ghi nhận đồng thời tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (Xem thêm Thuyết minh V-17).

(ii) Khoản phải thu Công ty TNHH Hồng Trang số tiền 24.675.235.824 VND là phần lãi quá hạn thanh toán do ghi nhận đồng thời tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (Xem thêm Thuyết minh V-17).

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|----------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| a Ngắn hạn | 3.375.188.150 | | 2.774.125.715 | |
| <i>Bên liên quan</i> | 200.000.000 | | 200.000.000 | |
| Công ty TNHH MTV tư vấn | 200.000.000 | | 200.000.000 | |
| MDC - Vnsteel | | | | |
| <i>Bên khác</i> | 3.175.188.150 | | 2.574.125.715 | |
| Công ty TNHH An Bảo Nguyên | 1.836.748.500 | | 1.595.554.500 | |
| Các người bán khác | 1.338.439.650 | | 978.571.215 | |
| b Dài hạn | 21.046.613.341 | | 21.046.613.341 | |
| Công ty CP Lilama Hà Nội | 12.998.581.845 | | 12.998.581.845 | |
| Công ty CP Lilama 10 | 6.956.837.496 | | 6.956.837.496 | |
| Các người bán khác | 1.091.194.000 | | 1.091.194.000 | |

(i) Toàn bộ các khoản trả trước cho người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án, bao gồm: các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác. Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện (Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại Thuyết minh VII).

5 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| a Ngắn hạn | 87.126.894.187 | -56.915.765.092 | 83.297.062.509 | -57.430.765.092 |
| Chi tiết theo nội dung | 87.126.894.187 | -56.915.765.092 | 83.297.062.509 | -57.430.765.092 |
| Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu và không đảm bảo chất lượng | 56.288.699.500 | -56.269.974.503 | 56.788.699.500 | -56.769.974.503 |
| Phải thu UBND Huyện Đồng Hỷ về tiền sử dụng đất tái định cư mỏ sắt Trại Cau | 8.583.028.500 | | 8.583.028.500 | |
| Ký cược, ký quỹ | 3.955.159.502 | | 1.422.553.202 | |
| Lãi chậm trả tiền mua hàng | 10.673.379.456 | | 10.673.379.456 | |
| Thỏa ước lao động, quỹ văn hóa xã hội | 920.302.444 | | 1.096.145.559 | |
| Phải thu về tạm ứng | 3.778.166.903 | | 2.176.283.256 | |
| Tiền hàng thiếu của các cá nhân chi nhánh Quảng Ninh | 741.046.925 | -645.790.589 | 759.722.423 | -660.790.589 |
| Phải thu của người lao động về tiền bảo hiểm các loại | 829.649.523 | | 521.254.849 | |
| Phải thu về lãi tiền gửi | | | 55.926.989 | |
| Phải thu khác | 1.357.461.434 | | 1.220.068.775 | |
| Chi tiết theo đối tượng | 87.126.894.187 | -56.915.765.092 | 83.297.062.509 | -57.430.765.092 |
| Bên liên quan | 5.050.168.096 | - | 5.050.168.096 | - |
| Công ty CP Thương mại Thái Hưng | 5.050.168.096 | | 5.050.168.096 | |
| Bên khác | 82.076.726.091 | -56.915.765.092 | 78.246.894.413 | -57.430.765.092 |
| Jinsu Resources Ltd | 23.514.884.834 | -23.514.884.834 | 23.514.884.834 | -23.514.884.834 |
| Asia Global Commodities Pte Ltd | 14.632.997.101 | -14.632.997.101 | 14.632.997.101 | -14.632.997.101 |
| UBND huyện Đồng Hỷ | 8.583.028.500 | - | 8.583.028.500 | - |
| Công ty CP B.C.H | 6.957.493.327 | - | 5.265.770.910 | - |
| Các đối tượng khác | 28.388.322.329 | -18.767.883.157 | 26.250.213.068 | -19.282.883.157 |
| b Dài hạn | 47.314.261.661 | | 45.287.064.011 | |
| Ký cược, ký quỹ | 47.314.261.661 | | 45.287.064.011 | |
| <i>Quỹ Bảo vệ môi trường, rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh Thái</i> | <i>46.826.914.831</i> | | <i>44.834.965.500</i> | |
| <i>Các đối tượng khác</i> | <i>487.346.830</i> | | <i>452.098.511</i> | |

6 . NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị gốc nợ | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH Lưỡng Thổ (i) | 50.872.614.401 | 24.184.521.074 | 50.872.614.401 | 24.184.521.074 |
| Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (i) | 127.372.235.803 | 40.029.208.932 | 127.372.235.803 | 40.029.208.932 |
| Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng (i) | 251.899.841.715 | 104.333.400.734 | 251.899.841.715 | 104.333.400.734 |
| Công ty TNHH Hồng Trang (i) | 24.675.235.824 | 24.675.235.824 | 24.675.235.824 | 24.675.235.824 |
| Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (i) | 5.880.475.784 | 640.404.232 | 5.880.475.784 | 640.404.232 |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng (i) | 24.384.272.840 | 7.168.088.662 | 24.384.272.840 | 7.168.088.662 |
| Jinsu Resources Ltd | 23.514.884.834 | - | 23.514.884.834 | - |
| Asia Global | 14.632.997.101 | - | 14.632.997.101 | - |
| Các khoản khác | 28.756.003.326 | 95.256.336 | 29.274.678.824 | 98.931.834 |
| Cộng | 551.988.561.628 | 201.126.115.794 | 552.507.237.126 | 201.129.791.292 |
| Trong đó: giá trị của các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (ii) | 201.030.859.458 | | 201.030.859.458 | |

(i) Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này tương ứng với phần lãi chậm trả tại mục (ii).

(ii) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 VND là tiền lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Công ty ghi tăng đồng thời khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013 (Xem Thuyết minh V- 17).

7. HÀNG TỒN KHO

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.824.696.950.412 | - | 1.394.105.013.059 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 5.059.306.627 | - | 4.530.728.726 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 6.434.449.572 | - | 64.733.248.798 | - |
| Thành phẩm | 343.970.647.752 | -6.142.637.957 | 431.732.725.484 | -6.142.637.957 |
| Hàng hoá | 35.574.393.516 | - | 15.951.670.797 | - |
| Cộng | 2.215.735.747.879 | -6.142.637.957 | 1.911.053.386.864 | -6.142.637.957 |

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là: 1.539.475.421.173 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 1.515.003.304.721 VND).

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|--|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 6.602.201.740.824 | | 6.565.968.595.027 | |
| XDCB | 6.593.719.090.971 | | 6.538.738.119.738 | |
| - Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (i) | 6.579.735.159.091 | | 6.525.525.318.068 | |
| - Công trình khác | 13.983.931.880 | | 13.212.801.670 | |
| Sửa chữa lớn | 8.482.649.853 | | 27.230.475.289 | |
| Sửa chữa lớn Tài sản cố định | 8.482.649.853 | | 27.230.475.289 | |

Thông tin chi tiết về Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, như sau:

- Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên ("Dự án") được phê duyệt ban đầu với tổng mức đầu tư là 3.843,67 tỷ VND, sau đó được phê duyệt điều chỉnh với tổng mức đầu tư mới là 8.104,91 tỷ VND. Hợp đồng với nhà thầu chính (nhà thầu EPC) số 01#EPC/TISCO-MCC đã được ký với Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) vào ngày 12 tháng 07 năm 2007.

- Dự án được khởi công từ năm 2007 nhưng tạm dừng thi công từ năm 2013 đến nay. Ban lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

- Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã ban hành thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.

- Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

- Ngày 13/02/2023, Tổng cục thi hành án dân sự Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội ra quyết định thi hành án số 624/QĐ-CTHADS về việc thi hành án đối với các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO. Đến thời điểm 31/03/2026 Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 150.790.593.212 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

- Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên đã có thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của dự với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.

- Đến thời điểm 31 tháng 3 năm 2026, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện còn dở dang là 6.579,735 tỷ VND, trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 3.360,605 tỷ VND. Chi phí phát sinh tăng trong kỳ chủ yếu là chi phí lãi vay vốn hóa, giảm trong kỳ là tiền bồi thường theo bản án thu được.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại Thuyết minh VII).

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|--|---------------------------|-------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 979.125.918.635 | 1.808.897.654.366 | 454.660.196.487 | 21.503.883.927 | 151.549.949.952 | 3.415.737.603.367 |
| Mua trong năm | | 165.000.000 | | 229.625.000 | | 394.625.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | -9.293.203.295 | | | -9.293.203.295 |
| Số dư cuối năm | 979.125.918.635 | 1.809.062.654.366 | 445.366.993.192 | 21.733.508.927 | 151.549.949.952 | 3.406.839.025.072 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 824.725.141.422 | 1.701.792.962.024 | 414.839.584.660 | 15.051.556.246 | 146.493.072.528 | 3.102.902.316.880 |
| Khấu hao trong năm | | | | | | 0 |
| - Khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất | 3.982.096.735 | 5.529.759.385 | 2.434.632.567 | 362.942.631 | 146.558.691 | 12.455.990.009 |
| - Hao mòn tài sản hình thành từ Quỹ khen thưởng phúc lợi | 58.696.497 | | | | | 58.696.497 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | -9.293.203.295 | | | -9.293.203.295 |
| Số dư cuối năm | 828.765.934.654 | 1.707.322.721.409 | 407.981.013.932 | 15.414.498.877 | 146.639.631.219 | 3.106.123.800.091 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 154.400.777.213 | 107.104.692.342 | 39.820.611.827 | 6.452.327.681 | 5.056.877.424 | 312.835.286.487 |
| Tại ngày cuối năm | 150.359.983.981 | 101.739.932.957 | 37.385.979.260 | 6.319.010.050 | 4.910.318.733 | 300.715.224.981 |

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 150.301.607.995 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 154.317.357.299 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 2.409.156.948.683 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 2.416.526.545.322 VND).

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất (i) | Phần mềm quản lý | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 44.090.882.400 | 8.520.589.627 | 110.631.135.828 | 163.242.607.855 |
| Số tăng trong năm | | | | 0 |
| Thanh lý | | | -110.336.041.442 | -110.336.041.442 |
| Số dư cuối năm | 44.090.882.400 | 8.520.589.627 | 295.094.386 | 52.906.566.413 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 11.177.406.898 | 8.468.418.796 | 110.631.135.828 | 130.276.961.522 |
| Khấu hao trong năm | 258.706.773 | 2.375.001 | | 261.081.774 |
| Thanh lý | | | -110.336.041.442 | -110.336.041.442 |
| Số dư cuối năm | 11.436.113.671 | 8.470.793.797 | 295.094.386 | 20.202.001.854 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 32.913.475.502 | 52.170.831 | 0 | 32.965.646.333 |
| Tại ngày cuối năm | 32.654.768.729 | 49.795.830 | 0 | 32.704.564.559 |

(i) Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất của Công ty tại Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Nghệ An và Thái Nguyên. Các lô đất đang được sử dụng phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 8.720.684.013 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 119.056.725.455 VND).

Trong kỳ, thanh lý TSCĐ Đền bù giải phóng mặt bằng dự án khai thác tầng sâu núi quặng tại Mỏ sắt Trại Cau 110.336.041.442 VNĐ

11 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | 30.165.374.373 | 33.029.673.609 |
| Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất | 11.608.447.284 | 14.437.458.514 |
| Giá trị vật tư thiết bị đầu mối phân bố | 9.806.863.271 | 9.684.417.590 |
| Chi phí biển quảng cáo | 3.518.424.275 | 4.203.226.344 |
| Chi phí bảo hiểm | 927.168.982 | 1.205.490.778 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 244.793.583 | 211.845.452 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 4.059.676.978 | 3.287.234.931 |
| Dài hạn | 184.771.095.215 | 163.986.669.413 |
| Giá trị trực cán phân bố | 78.635.795.911 | 75.143.484.317 |
| Giá trị vật tư thiết bị đầu mối phân bố | 41.932.824.257 | 40.543.666.039 |
| Phí sử dụng tài liệu địa chất | 30.965.775.263 | 31.990.939.121 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 516.797.783 | 442.008.222 |
| Chi phí bồi thường GPMB | | 751.149.340 |
| Chi phí SCL TSCĐ chờ phân bố | 30.284.377.506 | 13.194.876.848 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 2.435.524.495 | 1.920.545.526 |

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a Vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

| | 01/01/2026 | | Trong năm | | 31/03/2026 | |
|------------------|-------------------|-----------------------|-----------------|-------------------|-------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn (i) | 1.358.428.488.700 | 1.358.428.488.700 | 895.111.675.404 | 1.022.625.660.599 | 1.230.914.503.505 | 1.230.914.503.505 |
| | 1.358.428.488.700 | 1.358.428.488.700 | 895.111.675.404 | 1.022.625.660.599 | 1.230.914.503.505 | 1.230.914.503.505 |

b Vay phục vụ Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên

| | 01/01/2026 | Trong kỳ | | 31/03/2026 |
|----------------------------------|--------------------|----------|---------------|--------------------|
| | Giá trị | Tăng | Giảm | Giá trị |
| Vay ngắn hạn | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 1.096.664.630.578 | | 100.000.000 | 1.096.564.630.578 |
| Cộng | 1.096.664.630.578 | 0 | 100.000.000 | 1.096.564.630.578 |
| Vay dài hạn | | | | |
| Vay dài hạn (ii) | 2.830.666.216.769 | | 1.414.783.020 | 2.829.251.433.749 |
| Cộng | 2.830.666.216.769 | 0 | 1.414.783.020 | 2.829.251.433.749 |
| Khoản đến hạn trả trong 12 tháng | -1.096.664.630.578 | 0 | -100.000.000 | -1.096.564.630.578 |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 1.734.001.586.191 | 0 | 1.314.783.020 | 1.732.686.803.171 |

c Số vay quá hạn chưa thanh toán

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|--|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên | 1.075.268.691.352 | 1.435.427.530.987 | 1.075.368.691.352 | 1.405.818.652.937 |
| Cộng | 1.075.268.691.352 | 1.435.427.530.987 | 1.075.368.691.352 | 1.405.818.652.937 |

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Thời hạn cấp tín dụng | Hạn mức vay | Mục đích vay | Hình thức bảo đảm | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|-----------|-----------------------|--|---|---|-------------------|--------------------------|--------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | VND | Theo từng lần nhận nợ | Từ ngày 30/12/2025 đến hết ngày 30/11/2026 | 720 tỷ VND nhưng dư nợ cho vay bảo lãnh tối đa 620 tỷ VND | Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C | Thế chấp tài sản | 583.180.449.030 | 663.425.326.725 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá | VND | Theo từng lần nhận nợ | Từ ngày 7/11/2025 đến hết ngày 31/07/2026 | 480 tỷ VND | Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất | Thế chấp tài sản | 479.476.087.609 | 455.003.304.721 |
| Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Nam Thái Nguyên | VND | Theo từng lần nhận nợ | Từ ngày 11/11/2025 đến hết ngày 31/07/2026 | 70 tỷ VND | Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh | Thế chấp tài sản | 69.999.333.564 | 70.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên | VND | Theo từng lần nhận nợ | Từ ngày 16/06/2025 đến ngày 15/05/2026 | 190 tỷ VND | Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất | Thế chấp tài sản | 98.258.633.302 | 169.999.857.254 |
| | | | | | | | 1.230.914.503.505 | 1.358.428.488.700 |

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(ii) Các khoản vay dài hạn của Công ty là các khoản vay để thực hiện Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, cụ thể như sau:

| Ngân hàng | Loại tiền | Lãi suất năm | Thời hạn vay | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|-----------|---------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| | | | | Nợ gốc vay dài hạn | Nợ dài hạn đến hạn trả | Nợ gốc vay dài hạn | Nợ dài hạn đến hạn trả |
| | | | | Nguyên tệ | VND | Nguyên tệ | VND |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên | | | | | | | |
| Hợp đồng số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006 | VND | 7,8%- 9,6% | 180 tháng | | 1.075.268.691.352 | | 1.075.268.691.352 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội | | | | | | | |
| Hợp đồng số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010 | USD | 5,5% | 174 tháng | | 1.732.686.803.171 | 65.739.151 | 1.734.001.586.191 |
| Hợp đồng số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010 | VND | 9,5% | 174 tháng | | 21.295.939.226 | | 21.295.939.226 |
| | | | | | 2.829.251.433.749 | | 1.096.664.630.578 |

Hình thức bảo đảm cho các khoản vay trên là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn, đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(*) Hiện nay, Công ty chưa xác định được nợ gốc phải trả năm 2026 đối với hợp đồng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 do Công ty sẽ phải làm việc với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội để thống nhất kế hoạch thanh toán gốc vay năm 2026.

Đối với các khoản vay liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, tại kết luận của Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Chính phủ đã có kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | 1.412.529.751.981 | 1.346.616.741.741 |
| Bên liên quan | 605.684.343.288 | 577.328.906.590 |
| Công ty CP Cán thép Thái Trung | 516.523.386.948 | 400.035.889.040 |
| Công ty CP Thương mại Thái Hưng | 89.160.956.340 | 176.753.017.550 |
| Công ty TNHH MTV tư vấn MDC - Vnsteel | | 540.000.000 |
| Bên khác | 806.845.408.693 | 769.287.835.151 |
| Công ty CP B.C.H | 380.984.542.584 | 266.973.053.319 |
| Công ty TNHH Gang thép Tuyên Quang | 9.087.972.850 | 45.677.822.850 |
| Công ty TNHH Hiền Sơn | 19.207.840.850 | 45.126.031.500 |
| Công ty CP thép Toàn Thắng | | 13.879.800.000 |
| Công ty CP ICCV Việt Nam | 68.367.578.070 | |
| Công ty CP TM Hiệp Hương | 67.308.095.700 | 18.057.560.630 |
| Chi nhánh Hợp tác xã vận tải Ô tô Tân Phú | 633.761.950 | 52.827.721.800 |
| Công ty CP SX và TM P.P | 44.513.623.100 | 26.103.589.400 |
| Các người bán khác | 216.741.993.589 | 300.642.255.652 |
| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
| b) Phải trả người bán dài hạn | 290.465.521.369 | 291.101.696.079 |
| Bên khác | 290.465.521.369 | 291.101.696.079 |
| Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC | 138.686.410.184 | 138.791.647.055 |
| Công ty CP Lilama 45.3 | 34.458.870.572 | 34.458.870.572 |
| Công ty CP Đầu tư & TM Tổng hợp Quang Minh | 23.877.604.252 | 23.877.604.252 |
| Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam | 20.237.364.786 | 20.237.364.786 |
| Công ty CP Thiết bị Công nghiệp MakSteel | 17.811.372.974 | 17.811.372.974 |
| Các người bán khác | 55.393.898.601 | 55.924.836.440 |

(i) Các khoản phải trả người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên. Vào ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại Thuyết minh VIII).

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|------------------------|------------------------|
| Bên liên quan | 50.503.516.684 | 2.749.885.779 |
| Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel | 13.587.613.239 | 2.749.885.779 |
| Công ty CP Kim khí TP HCM | 14.620.515.910 | |
| Công ty CP TM Thái Hưng | 22.295.387.535 | |
| Bên khác | 199.062.585.895 | 152.504.541.473 |
| Chi nhánh HTX vận tải ô tô Tân Phú | 40.686.310.403 | 66.132.488.012 |
| Công ty CP Thương mại Hiệp Hương | 52.939.155.783 | 37.211.957.820 |
| Công ty CP Thương mại Phương Lan | 7.922.911.594 | 18.389.074.978 |
| Công ty CP Thương mại và XD Quỳnh Minh | 610.190.333 | 15.326.033.881 |
| Công ty TNHH TM và DV Vận Tải Viết Hải | 60.882.712.317 | 11.880.682.119 |
| Công ty CP Đầu tư XD 319 Miền Nam | 19.961.447.440 | |
| Các khách hàng khác | 16.059.858.025 | 3.564.304.663 |
| Cộng | 249.566.102.579 | 155.254.427.252 |

15 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC LỢI NHUẬN

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| Phải trả về cổ tức | 107.640.000 | |

Cổ tức phải trả phát sinh từ năm 2009-2011 đã quá hạn thanh toán. Công ty đã đăng thông báo trên Webside của Công ty về việc các cổ đông chưa nhận cổ tức, đề nghị các cổ đông đến Công ty nhận cổ tức, tuy nhiên hiện vẫn chưa thanh toán xong.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phát sinh tăng trong kỳ | Số phát sinh giảm trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|------------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 11.123.816.532 | 20.135.870.800 | 18.146.984.238 | - | 13.112.703.094 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 13.046.618.422 | 5.367.739.912 | 13.046.618.422 | - | 5.367.739.912 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 61.631.000 | 447.510.148 | 504.752.131 | 611.650 | 5.000.667 |
| Thuế tài nguyên | - | 3.470.899.832 | 11.072.995.355 | 10.607.728.139 | - | 3.936.167.048 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 1.386.554.705 | - | 503.305.262 | - | 1.163.321.523 | 280.072.080 |
| Các loại thuế khác | - | 29.544.900 | 157.036.050 | 111.044.100 | - | 75.536.850 |
| Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác | 33.971.479.739 | 2.078.712.052 | 8.621.847.565 | 6.574.885.397 | 32.451.742.873 | 2.605.937.354 |
| Cộng | 35.358.034.444 | 29.811.222.738 | 46.306.305.092 | 48.992.012.427 | 33.615.676.046 | 25.383.157.005 |

Số phát sinh giảm trong kỳ bao gồm: - Số thực nộp: 48.877.063.712 đồng; Số điều chỉnh hạch toán: 114.948.715 đồng

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ngày 20 tháng 06 năm 2025, Chi cục thuế khu vực VII đã ban hành Quyết định xử lý vi phạm hành chính số 1165/QĐ-XPHC về hành vi kê khai không đúng phí bảo vệ môi trường đối với quặng nghèo nguyên khai đã khai thác từ năm 2017 đến năm 2024 tại Mỏ sắt Tiến Bộ, với tổng số tiền Công ty phải nộp tính đến ngày ban hành quyết định là 225.519.406.216 VND (gồm: tiền phạt vi phạm hành chính 9.000.000 VND, tiền phí bảo vệ môi trường 151.576.393.320 VND và tiền chậm nộp phí bảo vệ môi trường 73.934.012.896 VND). Trong năm, Công ty đã tạm nộp số tiền là 1,009 tỷ VND theo quyết định này. Hiện nay, Công ty đang thực hiện thủ tục khởi kiện Quyết định xử lý vi phạm hành chính nêu trên của Chi cục thuế khu vực VII (nay là Thuế tỉnh Thái Nguyên) tại Tòa án Nhân dân Khu vực I - Thái Nguyên, do đó Công ty chưa ghi nhận đầy đủ các nghĩa vụ phải nộp theo quyết định nêu trên cũng như các nghĩa vụ phát sinh (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2026 trong báo cáo tài chính kèm theo.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| a Ngắn hạn | 1.996.328.144.173 | 1.899.600.834.715 |
| Chi phí lãi vay phục vụ sản xuất kinh doanh | 1.733.185.000 | 1.526.586.000 |
| Chi phí lãi vay Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 -Công ty Gang thép Thái Nguyên (i) | 1.911.873.224.627 | 1.882.264.346.577 |
| Trích trước tiền điện, nước | 14.052.252.736 | 10.965.081.445 |
| Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối | 3.000.000 | 3.180.000.000 |
| Trích trước tiền đồng phục | 10.368.932.104 | - |
| Trích trước tiền nghỉ mát | 15.065.000.000 | - |
| Trích trước CP sửa chữa lớn | 16.396.693.948 | - |
| Trích trước chi phí xử lý bụi lò | 1.509.785.747 | 593.281.926 |
| Trích trước tiền thuê đất | 25.119.968.782 | 638.832.810 |
| Chi phí phải trả khác | 206.101.229 | 432.705.957 |
| b Dài hạn | 765.869.237.222 | 742.372.943.973 |
| Chi phí lãi vay Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 -Công ty Gang thép Thái Nguyên (i) | 765.869.237.222 | 742.372.943.973 |
| c Chi phí phải trả quá hạn thanh toán | 1.435.427.530.987 | 1.405.818.652.937 |
| Lãi vay phải trả Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn -Chi nhánh Thái Nguyên | 1.435.427.530.987 | 1.405.818.652.937 |

(i) Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính phủ về dự án, Thanh tra Chính phủ đã kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)". Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên đã có thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của dự án với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|------------------------|------------------------|
| a Ngắn hạn | 473.791.861.119 | 418.922.106.464 |
| Lãi chậm trả phải thu ghi nhận đồng thời tăng phải thu khách hàng và tăng phải trả khác (i) | 201.030.859.458 | 201.030.859.458 |
| Chiết khấu thương mại phải trả đại lý | 70.497.332.940 | 36.361.388.530 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 67.121.673.695 | 44.863.280.734 |
| Tiền đền bù, hỗ trợ sụt lún do khai thác mỏ Tầng sâu núi quặng (ii) | 25.640.172.758 | 25.640.172.758 |
| Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ và Hồ Cửa Làng (iii) | 10.188.115.550 | 10.188.115.550 |
| Tiền bồi thường Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên đã nhận từ MCC (iv) | 83.067.202.216 | 83.067.202.216 |
| Kinh phí xây nhà trường niệm Bác Hồ | 8.302.656.684 | 8.302.821.684 |
| Quỹ thoả ước lao động tập thể | 1.757.563.065 | 2.526.535.309 |
| Kinh phí công đoàn và bảo hiểm bắt buộc | 1.377.176.246 | 1.304.058.886 |
| Tiền ăn ca, bồi dưỡng | 548.483.483 | 891.275.115 |
| Quỹ xã hội từ thiện và văn hóa xã hội | 88.065.398 | 88.065.398 |
| Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu | 131.100.179 | 131.100.179 |
| Thu tiền khu tái định cư | 800.000.000 | 800.000.000 |
| Tiền đặt cọc đấu thầu, chào giá, hợp đồng | 450.000.000 | 450.000.000 |
| Phải trả khác | 2.791.459.447 | 3.277.230.647 |
| b Dài hạn | 330.000.000 | 530.000.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 330.000.000 | 530.000.000 |
| c Trong đó: Bên liên quan | 23.335.033.340 | 10.685.547.720 |
| Công ty CP Cán thép Thái Trung | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Công ty CP thương mại Thái Hưng | 19.220.181.260 | 8.125.256.690 |
| Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel | 2.883.220.030 | 1.328.658.980 |
| Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel | 531.227.818 | 531.227.818 |
| Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng | 640.404.232 | 640.404.232 |

(i) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013 (Xem Thuyết minh V-06).

(ii) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

(iii) Giá trị đầu tư Hồ Cửa Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mô Sắt Tiến Bộ.

(iv) Đây là số tiền Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC (MCC) đã bồi thường lần đầu cho Công ty theo thoả thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng số 01#EPC-TISCO-MCC của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (Xem thuyết minh VIII). Hiện nay, Công ty đang xin ý kiến của Cục Quản lý, Giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí - Bộ Tài chính về nghĩa vụ thuế có liên quan đến khoản bồi thường này để hạch toán giảm vào chi phí dự án.

19 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--------------------|--------------------|-------------------|
| a Ngắn hạn | 290.417.090 | 4.727.273 |
| Doanh thu thuê nhà | 290.417.090 | 4.727.273 |

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | 01/01/2026 | Số DP tăng trong năm | Số DP giảm trong năm | 31/03/2026 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| a Ngắn hạn | 3.513.713.350 | 597.900.000 | 0 | 4.111.613.350 |
| Chi phí xử lý bùn cặn, bụi lò | 3.513.713.350 | 597.900.000 | | 4.111.613.350 |
| b Dài hạn | 38.245.725.708 | 15.198.831.585 | 14.744.416.333 | 38.700.140.960 |
| Chi phí phục hồi môi trường | 38.245.725.708 | 13.959.261.845 | 13.504.846.593 | 38.700.140.960 |
| Phí cấp quyền KTKS | | 1.239.569.740 | 1.239.569.740 | 0 |

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---------------------------|--------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm trước | 1.840.000.000.000 | -41.070.000 | -397.837.384.978 | 29.908.837.239 | 86.319.772.985 | 1.558.350.155.246 |
| Lỗ trong năm trước | | | | | 306.820.757 | 306.820.757 |
| Kết chuyển CL tỷ giá của dự án đầu tư (i) | | | -90.462.207.197 | | | -90.462.207.197 |
| Số dư đầu năm nay | 1.840.000.000.000 | -41.070.000 | -488.299.592.175 | 29.908.837.239 | 86.626.593.742 | 1.468.194.768.806 |
| Lãi trong năm nay | | | | | 15.063.835.362 | 15.063.835.362 |
| Kết chuyển CL tỷ giá của dự án đầu tư (i) | | | 2.227.129.461 | | | 2.227.129.461 |
| Số dư cuối năm nay | 1.840.000.000.000 | -41.070.000 | -486.072.462.714 | 29.908.837.239 | 101.690.429.104 | 1.485.485.733.629 |

(i) Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được phản ánh lũy kế trên Báo cáo tình hình tài chính theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính.

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/03/2026 | Tỷ lệ (%) | 01/01/2026 | Tỷ lệ (%) |
|-----------------------------------|--------------------------|------------|--------------------------|------------|
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 1.196.000.000.000 | 65 | 1.196.000.000.000 | 65 |
| Công ty CP Thương mại Thái Hưng | 368.000.000.000 | 20 | 368.000.000.000 | 20 |
| Các cổ đông khác | 275.889.000.000 | 15 | 275.889.000.000 | 15 |
| Cổ phiếu quỹ | 111.000.000 | 0 | 111.000.000 | 0 |
| Cộng | 1.840.000.000.000 | 100 | 1.840.000.000.000 | 100 |

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 1.840.000.000.000 | 1.840.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 1.840.000.000.000 | 1.840.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 107.640.000 | 107.640.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | 107.640.000 | 107.640.000 |

d Cổ phiếu

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 184.000.000 | 184.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 184.000.000 | 184.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>184.000.000</i> | <i>184.000.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 11.100 | 11.100 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>11.100</i> | <i>11.100</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 183.988.900 | 183.988.900 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>183.988.900</i> | <i>183.988.900</i> |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e Các quỹ của công ty

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|-----------------------|----------------|----------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 29.908.837.239 | 29.908.837.239 |

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với nhà nước để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin về các lô đất thuê như sau:

| TT Vị trí thửa đất | Diện tích (m2) | Thời gian thuê |
|--|-------------------|----------------|
| I Văn phòng công ty | | |
| 1 Thửa đất số 04, tờ bản đồ địa chính số 05, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên | 7.862 | Đến năm 2047 |
| 2 Tờ bản đồ địa chính số 128, phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên | 3.210 | Đến năm 2047 |
| 3 Khu đất mở rộng sản xuất giai đoạn 2 (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên) | 31.723 | Đến năm 2036 |
| 4 Khu trồng cây xanh (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên) | 423.192 | Đến năm 2047 |
| 5 Khu trong hàng rào (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên) | 1.297.343 | Đến năm 2047 |
| 6 Nhà Khách (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên) | 14.974 | Đến năm 2047 |
| 7 Nhà văn hóa (phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên) | 549 | Đến năm 2047 |
| 8 Kiot dịch vụ (phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên) | 478 | Đến năm 2047 |
| II Mô Tiền Bội | | |
| 1 Khu khai trường Mỏ (phường Linh Sơn, xã Văn Hán tỉnh Thái Nguyên) | 2.224.786 | Đến năm 2038 |
| 2 Khu kho vật liệu nổ (phường Linh Sơn tỉnh Thái Nguyên) | 29.849 | Đến năm 2038 |
| 3 Khu đường nước Sông cầu, đường giao thông (phường Linh Sơn tỉnh Thái Nguyên) | 18.672 | Đến năm 2038 |
| 4 Khu đường GT vào Văn phòng Mỏ (phường Linh Sơn tỉnh Thái Nguyên) | 2.140 | Đến năm 2038 |
| 5 Đất thuê tại xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên | | |
| - Đất thuê đến năm 2047 | 696.913 | Đến năm 2047 |
| - Đất thuê đến năm 2036 | 279.217 | Đến năm 2036 |
| - Đất thuê đến năm 2025 | 13.224 | Đến năm 2025 |
| - Đất thuê đến năm 2020 | 137.219 | Đến năm 2020 |
| 6 Đất thuê tại xã Nam Hòa, tỉnh Thái Nguyên | | |
| - Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa) | 18.559 | Đến năm 2047 |
| - Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa) | 21.241 | Đến năm 2050 |
| 7 Đất thuê tại xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên | 217.726 | Đến năm 2047 |
| 8 Đất thuê tại xã Nam Hòa, tỉnh Thái Nguyên | | |
| - Đất thuê tại núi Đ | 88.015 | Đến năm 2050 |
| - Đất thuê tại núi Đ | 3.086 | Đang gia hạn |
| - Đất thuê tại tầng sâu núi quặng | 4.669 | Đến năm 2020 |
| - Đất thuê tại tầng sâu núi quặng | 9.529 | Đến năm 2025 |
| III Mô Phần Mỡ | | |
| 1 Tờ bản đồ địa chính số 10 và 166 Xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (Khu văn phòng và khu khai thác mỏ) | 305.860 | Đến năm 2047 |
| 2 Tờ bản đồ địa chính số 33 và 169 Xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên (Khu nhà cần và khu khai thác mỏ) | 139.980 | Đến năm 2047 |
| 3 Tờ bản đồ địa chính số 45, 46, 47, 57, 58 và 59 Xã Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên (Khu khai thác Mỏ) | 436.257 | Đến năm 2047 |
| 4 Tờ bản đồ địa chính số 57, 65, 66, 67, 68, 73, 74 và 75 Xã Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên (Khu bãi thải) | 751.660 | Đến năm 2028 |
| 5 Tờ bản đồ địa chính số 57, 68 và 69 Xã Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên (Mở rộng vành đai nổ mìn, vành đai 3) | 258.931 | Đến năm 2028 |
| 6 Tờ trích lục bản đồ địa chính Xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (khu bãi thải mỏ than Phần Mỡ) | 187.200 | Đang gia hạn |
| 7 Tờ bản đồ địa chính số 284, 285, 289, 290, 291, 293, 296, 29, 32, 14; Tờ bản đồ số: 2;5 | 34.870 | Đến năm 2031 |

| TT Vị trí thửa đất | Diện tích (m2) | Thời gian thuê |
|---|----------------------|----------------------|
| IV Mô sắt và cán thép Tuyên Quang | | |
| 1 Khu dịch vụ và công bảo vệ (Tổ dân phố 1 phường An Tường Tỉnh Tuyên Quang) | 1.139 | Đến năm 2043 |
| 2 Khu văn phòng và khu sản xuất (Tổ dân phố 1 phường An Tường Tỉnh Tuyên Quang) | 45.829 | Đến năm 2043 |
| V Mô Quắc Zít Phú Thọ | | |
| 1 Đất trụ sở (Phố Hạ Sơn, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ) | 2.034 | Đang gia hạn |
| 2 Đất khai thác mỏ (Khu phố Soi, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ) | 222.000 | Đang gia hạn |
| 3 Đất kho bãi (Khu phố Soi, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ) | 22.400 | Đang gia hạn |
| VI Xí nghiệp Vận tải đường sắt | | |
| 1 Khu ga 48 đến Ngầm xã cây Thị (xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên) | 5.000 | Đến năm 2047 |
| VII Chi nhánh Quảng Ninh | | |
| 1 Phường Việt Hưng, tỉnh Quảng Ninh | 5.740 | Đang gia hạn |
| VIII Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên | | |
| 1 Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên | 62.197 | Đến năm 2047 |
| IX Nhà máy Luyện Thép Lưu Xá | | |
| 1 Cửa hàng giới thiệu sản phẩm (Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên) | 4.607 | Đến năm 2047 |
| X Xí Nghiệp Năng lượng | | |
| 1 Khu văn phòng (Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên) | 5.150 | Đến năm 2047 |
| 2 Khu trạm bơm (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên) | 1.290 | Đến năm 2047 |
| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
| b Tài sản nhận giữ hộ | | |
| Bên liên quan | | |
| Thép cán (tấn) | 173,28 | 2.623,44 |
| - Công ty CP Thương mại Thái Hưng | 171,247 | 2.598,930 |
| - Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel | 2,033 | 24,505 |
| Bên khác | | |
| Thép cán (tấn) | 3.478,626 | 17.032,84 |
| Phôi thép (tấn) | 10.638,440 | 3.674,51 |
| Than mỡ Nga (tấn) | 6.552,723 | 8.025,31 |
| Than mỡ (tấn) | 433,433 | 1.536,84 |
| Xi lò cao làm nguội (tấn) | 217.322,050 | 243.939,10 |
| Gang thời (tấn) | 3.896,220 | 3.962,90 |
| Cốc Luyện Kim (tấn) | 3.923,320 | 2.731,48 |
| c Ngoại tệ các loại | | |
| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
| USD | 4.721,01 | 4.894,16 |
| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
| d Nợ khó đòi đã xử lý | 4.033.133.561 | 4.033.133.561 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐKD

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý I- 2026 | Quý I- 2025 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 1.521.441.874.868 | 1.428.566.286.891 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 3.532.023.283.948 | 2.834.417.004.084 |
| Doanh thu cung cấp DV | 7.930.146.484 | 2.957.203.046 |
| Cộng | 5.061.395.305.300 | 4.265.940.494.021 |
| <i>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (TM mục X)</i> | 2.734.102.492.464 | 2.375.559.430.881 |

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý I- 2026 | Quý I- 2025 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 1.518.745.633.113 | 1.428.359.501.841 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 3.405.603.043.340 | 2.752.973.864.474 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 5.815.491.879 | 2.608.067.033 |
| Giá vốn khác | 2.087.860.656 | 7.210.677.284 |
| Cộng | 4.932.252.028.988 | 4.191.152.110.632 |
| <i>Tr.đó: Mua hàng từ các bên LQ (TM mục X)</i> | 1.994.457.674.265 | 1.833.443.955.126 |

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý I- 2026 | Quý I- 2025 |
|---|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 30.091.239 | 24.156.834 |
| Lãi ký cược, ký quỹ | 194.936.897 | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 180.259.663 | 62.020.447 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 79.996.939 | |
| Lãi bán hàng trả chậm | | 3.727.676.404 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | | 187.636.548 |
| Cộng | 485.284.738 | 4.001.490.233 |
| <i>Tr.đó: D.thu tài chính từ các bên liên quan (TM mục X)</i> | 531.227.818 | 636.493.816 |

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý I- 2026 | Quý I- 2025 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 21.727.152.655 | 23.049.227.890 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | | 161.713.042 |
| Trích lập DP tổn thất đầu tư tài chính | 1.730.091.857 | -532.806.651 |
| Lãi chậm trả | | 531.227.818 |
| Cộng | 23.457.244.512 | 23.209.362.099 |

5 . THU NHẬP KHÁC

| | Quý I- 2026 | Quý I- 2025 |
|---------------------------|----------------------|--------------------|
| Công suất phản kháng | 7.307.300 | 8.110.640 |
| Tiền phạt tiền bồi thường | | 177.922.000 |
| Thanh lý TSCĐ | 1.020.000.000 | |
| Thu nhập khác | 381.600.000 | 19.803.281 |
| Cộng | 1.408.907.300 | 205.835.921 |

6 . CHI PHÍ KHÁC

| | Quý I- 2026 | Quý I- 2025 |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| Khấu hao không được tính thuế | 81.259.344 | 92.765.862 |
| Các khoản bồi thường, nộp phạt | 194.664.522 | 88.000.000 |
| Các khoản khác | 9 | 6.166.202 |
| Cộng | 275.923.875 | 186.932.064 |

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Quý I- 2026 | Quý I- 2025 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 185.730.545 | 319.094.986 |
| Chi phí nhân công | 2.159.279.790 | 1.784.401.218 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 290.404.389 | 290.404.388 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.221.008.754 | 7.740.061.940 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.224.587.130 | 4.227.578.071 |
| Cộng | 19.081.010.608 | 14.361.540.603 |
| <i>Trong đó: CP mua của các bên LQ (TM mục X)</i> | <i>163.636.365</i> | <i>392.727.276</i> |

8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý I- 2026 | Quý I- 2025 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.529.641.284 | 1.855.736.642 |
| Chi phí nhân công | 19.507.296.696 | 18.341.459.473 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.064.498.690 | 1.538.761.582 |
| Thuế, phí và lệ phí | 15.362.996.211 | 16.592.470.927 |
| Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng | -515.000.000 | -45.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.828.944.710 | 2.094.273.438 |
| Chi phí khác bằng tiền | 27.013.336.490 | 10.063.482.575 |
| Cộng | 67.791.714.081 | 50.441.184.637 |

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Quý I- 2026 | Quý I- 2025 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.200.376.142.337 | 2.921.096.124.452 |
| Chi phí nhân công | 129.942.923.386 | 87.638.244.106 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.455.990.009 | 14.068.440.791 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 33.372.112.296 | 13.523.558.603 |
| Chi phí khác bằng tiền | 59.436.751.370 | 39.040.389.629 |
| Cộng | 3.435.583.919.398 | 3.075.366.757.581 |

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Quý I- 2026 | Quý I- 2025 |
|--|----------------------|----------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 20.431.575.274 | -9.203.309.860 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 6.407.124.286 | 0 |
| - Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP | 5.661.568.433 | |
| - Chi phí không được trừ khác | 745.555.853 | |
| Các khoản điều chỉnh giảm | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 26.838.699.560 | -9.203.309.860 |
| Chuyển lỗ các năm trước | | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 5.367.739.912 | |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | 13.046.618.422 | 9.052.747.442 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | 13.046.618.422 | 9.052.747.441 |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 5.367.739.912 | 1 |

Liên quan đến chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Bộ Tài chính ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

| Năm phát sinh | Có thể chuyển thành chi phí lãi vay được trừ đến năm | Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế, kiểm toán nhà nước | Chi phí lãi vay vượt ngưỡng không được trừ các năm | Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng và hết thời hạn sử dụng tại ngày 31/3/2026 | Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau tại ngày 31/3/2026 |
|---------------|--|--|--|--|--|
| 2021 | 2026 | Chưa được kiểm tra | - | - | - |
| 2022 | 2027 | Chưa được kiểm tra | 42.002.723.252 | - | 42.002.723.252 |
| 2023 | 2028 | Chưa được kiểm tra | 129.643.777.529 | - | 129.643.777.529 |
| 2024 | 2029 | Đã được kiểm tra | 74.247.956.562 | - | 74.247.956.562 |
| 2025 | 2030 | Chưa được kiểm tra | 49.607.232.570 | - | 49.607.232.570 |
| | | | 295.501.689.913 | | 295.501.689.913 |

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty được kết chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ này sang các năm tiếp theo là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán riêng năm nay.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
 - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 895.111.675.404 VNĐ
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
 - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 1.022.725.660.599 VNĐ

VIII. CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2 - CÔNG TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Dự án cải tạo mở rộng giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (“Dự án”) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư (văn bản số 342/TTg-CN ngày 05 tháng 04 năm 2005); giao Tổng Công ty Thép Việt Nam (“VNS”) tổ chức thẩm định, xem xét phê duyệt; Công ty Gang thép Thái Nguyên là Chủ đầu tư.

Tổng mức đầu tư của Dự án được Hội đồng quản trị VNS phê duyệt tại Quyết định số 684/QĐ-ĐT ngày 05 tháng 10 năm 2005 là 3.843 tỷ VND và được phê duyệt điều chỉnh lên 8.104,91 tỷ VND theo Quyết định số 489/QĐ-GTTN ngày 15 tháng 05 năm 2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (“TISCO”).

Tập đoàn Xây lắp luyện kim Trung Quốc (“MCC”) là đơn vị trúng thầu gói thầu EPC, ngày 12 tháng 07 năm 2007, Hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC được ký kết giữa TISCO và MCC. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, TISCO và MCC đã ký các phụ lục điều chỉnh tiếp theo. Theo phụ lục điều chỉnh lần thứ tư ngày 31 tháng 08 năm 2009, tiến độ của Hợp đồng EPC số 01#EPC/TISCO-MCC được điều chỉnh là 21 tháng theo lịch tính từ ngày phụ lục có hiệu lực.

Hiện tại việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với thời gian dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Căn cứ theo báo cáo số 434/GTTN-TKCTy ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Công ty gửi VNS, tình hình thi công trên công trường: các nhà thầu đã dừng thi công từ Quý I năm 2013 và chỉ bố trí lực lượng trông coi, bảo vệ và làm hồ sơ thanh toán.

Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ ban hành thông báo số 199/TB-TTCTP thông báo Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (căn cứ theo Văn bản số 167/KL-TTCTP về Kết luận thanh tra Dự án cải tạo mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Chính phủ đối với Kết luận thanh tra tại văn bản số 1388/VPCP-V.I ngày 20 tháng 02 năm 2019).

Sau khi Thanh tra Chính phủ công bố Kết luận thanh tra, Hội đồng quản trị TISCO đã ban hành Kế hoạch để triển khai Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ.

Thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ: Về các nội dung liên quan đến MCC, Công ty đã kiện toàn lại Ban chỉ đạo và các tổ công tác thực hiện các thủ tục chấm dứt, thanh lý Hợp đồng EPC số 01#EPC/TISCO-MCC và các hợp đồng thầu phụ; phân công nhiệm vụ cho các tổ, thành viên thực hiện rà soát hồ sơ, làm việc với MCC, các nhà thầu phụ, các nhà tư vấn giám sát, các ngân hàng cho vay vốn. Về thực hiện rà soát, giảm trừ đối với nhà thầu tư vấn APAVE và SOFRECO, Công ty đã có nhiều công văn đề nghị rà soát và xử lý theo Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ, tuy nhiên các nhà thầu này vẫn chưa chấp nhận và thực hiện theo yêu cầu từ phía Công ty. Về thực hiện xử lý số tiền thanh toán sai (phần C) đối với các Nhà thầu phụ theo biểu 02-KLTT, Công ty cũng đã có nhiều công văn đề nghị rà soát và xử lý theo Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ, tuy nhiên các nhà thầu này vẫn chưa chấp nhận và thực hiện theo yêu cầu từ phía Công ty.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31 tháng 05 năm 2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Ngày 13/02/2023, Tổng cục thi hành án dân sự Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội ra quyết định thi hành án số 624/QĐ-CTHADS về việc thi hành án đối với các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO. Tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là: 150.790.593.212 VND từ

Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Trong năm 2024, thực hiện chỉ đạo của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và VNS, công tác xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án đã có những chuyển biến tích cực. Công ty đã phối hợp với MCC và tư vấn độc lập thực hiện kiểm đếm thiết bị tại hiện trường; tăng cường công tác bảo vệ, bảo quản thiết bị; bổ sung nhân sự, kiện toàn Ban chỉ đạo và các tổ công tác; tích cực làm việc với MCC liên quan đến hợp đồng EPC và triển khai xây dựng phương án xử lý Dự án.

Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên ban hành thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Dự án với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.

Ngày 17 tháng 04 năm 2025, Công ty và Tập đoàn Luyện kim Trung quốc MCC (MCC) ký thỏa thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC của dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2. Theo thỏa thuận, Công ty không phải thanh toán cho MCC các khoản phí còn lại của phần E (Engineering), chi phí thiết bị chưa cấp đến hiện trường và chi phí thiết bị còn lại đã cấp đến hiện trường; cùng với đó MCC đồng ý bồi thường cho Công ty số tiền 12.685.678,3 USD. Trong vòng 60 ngày sau khi Thỏa thuận có hiệu lực và hoàn thành công việc bàn giao dự án thì thanh toán 50% số tiền bồi thường. Trong đó, sau khi bàn giao thiết bị do MCC bảo quản thì thanh toán 25% số tiền bồi thường, sau khi bàn giao thiết bị do Nhà thầu phụ bảo quản thì thanh toán 5% số tiền bồi thường, sau khi hoàn thành công việc bàn giao công trình thì thanh toán 20% số tiền bồi thường; sau khi hoàn thành thỏa thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng ba bên thì thanh toán số tiền còn lại. Ngày 11 tháng 07 năm 2025, Công ty và MCC đã hoàn thành việc bàn giao vật tư, thiết bị do MCC quản lý trên công trường. Ngày 10 tháng 12 năm 2025, MCC đã chuyển số tiền bồi thường lần đầu cho Công ty là 3.171.419,57 USD (tương ứng 25% số tiền bồi thường). Hiện tại các bên liên quan vẫn đang trong quá trình thực hiện các nội dung công việc trong Thỏa thuận ngày 17/4.

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCT và chỉ đạo của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án, tiến tới hoàn thành các nội dung công việc trong Thỏa thuận ngày 17/4. Các chỉ tiêu có liên quan trên báo cáo tài chính riêng sẽ tiếp tục được điều chỉnh theo kết quả thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ và kết quả thi hành Bản án số 531/2021/HS-PT.

IX. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện

Vụ kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ (“Lương Thổ”)

Tại bản án hình sự phúc thẩm số 68/2019/HSPT ngày 20 tháng 02 năm 2019 đã ghi nhận phần dân sự, theo đó: ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng BIDV thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền bảo lãnh 51.337.050.857 VND thay cho Lương Thổ. (Thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, BIDV đã thanh toán cho TISCO số tiền 51.337.050.857 VND). Ghi nhận trách nhiệm của bà Nguyễn Thị Nhung hoàn trả số tiền 21.178.281.328 VND cho TISCO.

Đối với số tiền còn lại 5.509.812.327 VND, bản án số 68/2019/HSPT ngày 20 tháng 02 năm 2019 không đề cập buộc bên nào phải trả TISCO khoản tiền này.

Ngày 09 tháng 01 năm 2024, TISCO đã khởi kiện Lương Thổ ra Tòa án nhân dân Huyện Sóc Sơn. Theo đó, ngày 28 tháng 02 năm 2024, Tòa án nhân dân Huyện Sóc Sơn đã có thông báo thụ lý vụ án.

Ngày 25 tháng 07 năm 2024, Tòa án Nhân dân huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 05/2024/QĐST-KDTM về việc đình chỉ vụ án kinh doanh thương mại giữa nguyên đơn TISCO và bị đơn là Lương Thổ. TISCO đang làm việc với Văn phòng Luật sư để khởi kiện lại vụ việc này.

Vụ kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội (“Ngân hàng VIB”) là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (“Xây dựng Hà Nam”)

Công ty khởi kiện Ngân hàng VIB là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán.

Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07 tháng 03 năm 2016 về vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu.

Ngày 05 tháng 07 năm 2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07 tháng 03 năm 2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, TISCO có đơn đề nghị Tòa án Thành phố Thái Nguyên tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục.

TISCO cùng với Công ty Luật TNHH Herman, Henry & Dominic thực hiện việc cung cấp hồ sơ, tài liệu theo quy định. Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã thụ lý vụ án, Tòa đã hòa giải lần 1 vào ngày 31 tháng 10 năm 2023 nhưng các bên vẫn giữ nguyên quan điểm.

Ngày 22 tháng 03 năm 2024, Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm về vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán giữa TISCO và Xây dựng Hà Nam. Nội dung bản án: chấp nhận một phần khởi kiện của TISCO buộc Xây dựng Hà Nam phải thanh toán số tiền nợ gốc và nợ lãi của hợp đồng mua bán thép phế số 05 ký ngày 01 tháng 01 năm 2011 và yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo 2.420.853 cổ phần theo hợp đồng cầm cố cổ phần số 02/GTTN-TCKT ngày 07 tháng 10 năm 2011, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của TISCO về việc buộc Ngân hàng VIB phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thư bảo lãnh.

Ngày 09 tháng 04 năm 2024, TISCO gửi đơn kháng cáo lên tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu tòa án tỉnh Thái Nguyên xử phúc thẩm theo hướng buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh.

Ngày 16 tháng 07 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã xét xử phúc thẩm, bác yêu cầu của TISCO về việc buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh. TISCO tiếp tục phối hợp với công ty luật khiếu nại lên Tòa án tối cao.

Ngày 23 tháng 06 năm 2025, Công ty đã gửi đơn lên Viện Kiểm sát cấp cao và Tòa án nhân dân cấp cao đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án số 08/2024/KDTMPT ngày 16/07/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Trong đó, Công ty đề nghị Chánh án tòa án nhân dân cấp cao và Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân cấp cao ra quyết định kháng nghị Bản án phúc thẩm số 08/2024/KDTMPT ngày 16/07/2024 theo hướng hủy bỏ phán quyết, bác yêu cầu khởi kiện của Công ty về việc yêu cầu Ngân hàng VIB thực hiện trách nhiệm bảo lãnh đã được phát hành với tổng giá trị bảo lãnh 80 tỷ VND. Ngày 11/08/2025, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã có Văn bản số 1349/XN-VKSTC-V12 xác nhận đã nhận được đơn của công ty. Đến nay, Công ty chưa nhận được phản hồi của 2 cơ quan này.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng (“Tân Hồng”)

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty.

Công ty đã làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra bản án số 125/2018/HSPT ngày 19 tháng 03 năm 2018 và thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 04/2020/TB-TA ngày 06 tháng 01 năm 2020 yêu cầu ông Trịnh Khánh Hồng (Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tân Hồng) bồi thường cho Công ty.

Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã ra quyết định Thi hành án theo yêu cầu số 333/QĐ-CCTHADS-HS ngày 27 tháng 02 năm 2024 cho thi hành án đối với ông Trịnh Khánh Hồng theo bản án nêu trên.

Ngày 01 tháng 10 năm 2024, Chi cục Thi hành án quận Nam Từ Liêm - Hà Nội đã có Quyết định số 01/QĐ-CCTHADS về việc ông Trịnh Khánh Hồng chưa có điều kiện thi hành án khoản nợ 17.216.187.178 VND của TISCO.

Công ty sẽ cùng cơ quan thi hành án tiếp tục theo dõi, để thu hồi nợ khi có tài sản để thi hành án.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu ông Phan Thanh Phương (cựu chủ hàng trưởng Cửa hàng Giếng Đáy I - Chi nhánh Công ty CP Gang thép Thái Nguyên tại Quảng Ninh)

Theo bản án sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 16/06/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Tòa đã tuyên xử ông Phan Thanh Phương phải trả cho Công ty số tiền là 6.534.374.873 VND, trong đó tiền hàng 3.732.311.692 VND và tiền lãi là 2.802.063.181 VND và chịu khoản án phí dân sự sơ thẩm là 144.534.375 VND, trả lại cho TISCO 57.138.318 VND tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 18/8/2025 TISCO đã gửi đơn yêu cầu thi hành án đến Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh đề nghị yêu cầu thi hành án với bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 16/06/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long.

X. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

XI. NGHIỆP VỤ ĐỐI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|---|
| Công ty CP Cán thép Thái Trung | Công ty con |
| Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng | Công ty liên kết |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ |
| Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel | Cùng công ty mẹ |
| Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel | Cùng công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV tư vấn MDC - Vnsteel | Cùng công ty mẹ |
| Công ty CP Thương mại Thái Hưng | Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể |
| Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty | Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

| | Quý I- 2026 | Quý I- 2025 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Bán hàng, cung cấp dịch vụ | 2.734.102.492.464 | 2.375.559.430.881 |
| Công ty CP Cán thép Thái Trung | 1.418.925.569.834 | 1.433.607.678.931 |
| Công ty CP Thương mại Thái Hưng | 995.641.451.380 | 824.962.547.450 |
| Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel | 48.678.859.850 | |
| Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel | 270.856.611.400 | 116.989.204.500 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 1.994.457.674.265 | 1.833.443.955.126 |
| Công ty CP Cán thép Thái Trung | 1.536.193.168.500 | 1.546.392.035.600 |
| Công ty CP Thương mại Thái Hưng | 458.100.869.400 | 263.203.253.050 |
| Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel | | 23.455.939.200 |
| Chi nhánh Công ty CP Thương mại Thái Hưng | 163.636.365 | 392.727.276 |
| Lãi chậm trả | 531.227.818 | 636.493.816 |
| Công ty CP Thương mại Thái Hưng | | 636.493.816 |
| Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel | 531.227.818 | |

Các điều kiện và điều khoản của giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ mua và bán hàng hóa với Công ty CP Cán thép Thái Trung (“Thái Trung”) chủ yếu là các giao dịch mà trong đó Công ty là bên bán phôi thép cho Thái Trung và cũng là bên nhập mua thép cốt bê tông từ công ty con này sản xuất. Theo đó, Công ty cung cấp phôi thép tiêu chuẩn có nguồn gốc nhập khẩu hoặc trong nước sản xuất cho Thái Trung, số lượng sẽ cung cấp đủ để Thái Trung sản xuất theo kế hoạch của Công ty, giá bán được quy định cụ thể trong từng phụ lục hợp đồng và là giá giao trên phương tiện vận chuyển của Công ty tại kho của Thái Trung. Đồng thời, Công ty cũng mua lại các sản phẩm thép cốt bê tông do Thái Trung sản xuất, kế hoạch sản xuất và cơ cấu sản phẩm cần mua sẽ được Công ty chuyển cho Thái Trung chuẩn bị cho từng đợt mua hàng, hàng mua sẽ được giao tại kho của Thái Trung, trên phương tiện của Công ty với giá cả được thống nhất tại từng thời điểm mua hàng tại từng phụ lục hợp đồng.

Đối với các nghiệp vụ bán hàng cho Công ty CP Thương mại Thái Hưng và Công ty CP Kim khí Hà Nội chủ yếu được thực hiện theo các Hợp đồng phân phối ký hàng năm về việc tiêu thụ toàn bộ sản phẩm thép cốt bê tông mang nhãn hiệu TISCO theo sản lượng Công ty giao và nhà phân phối cam kết tiêu thụ, tại các thị trường được chỉ định theo quy định phân vùng thị trường của Công ty. Các điều kiện của giao dịch và giá cả được thực hiện như các giao dịch thông thường với các nhà phân phối khác của Công ty.

Đối với các giao dịch còn lại với các bên liên quan khác được thực hiện theo các mức giá và các điều khoản như các giao dịch thông thường được quy định trong các hợp đồng.

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

| Họ và tên | Chức vụ | Quý I- 2026 | Quý I- 2025 |
|----------------------|---|--------------------|--------------------|
| Ông Nghiêm Xuân Đa | Chủ tịch Hội đồng quản trị | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Ông Nguyễn Minh Hạnh | Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc | 128.676.800 | 123.712.000 |
| Ông Trần Thái Dũng | Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc | 111.349.100 | |
| Ông Thiệu Đình Tính | Thành viên Hội đồng quản trị | 15.000.000 | |
| Ông Trần Trọng Mạnh | Thành viên Hội đồng quản trị | 108.792.100 | 93.416.667 |
| Ông Lê Thành Thực | Thành viên Hội đồng quản trị | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Nguyệt | Thành viên Hội đồng quản trị | 15.000.000 | |
| Ông Lê Minh Tú | Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 26/04/2025) | | 15.000.000 |
| Ông Lê Hồng Khuê | Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 26/04/2025) | | 15.000.000 |
| Ông Trần Quang Tiến | Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 26/04/2025), Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/07/2025) | | 99.110.000 |
| Ông Hà Tuấn Hưng | Phó Tổng Giám đốc | 112.402.100 | 101.510.000 |
| Ông Trần Anh Dũng | Trưởng Ban kiểm soát | 105.249.100 | 91.357.000 |
| Ông Bùi Quang Hưng | Thành viên Ban kiểm soát | 10.500.000 | 10.500.000 |
| Ông Nguyễn Hồng Văn | Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 19/04/2024) | 10.500.000 | 10.500.000 |
| Bà Nguyễn Thị Huệ | Thành viên Ban kiểm soát | 57.131.800 | 39.400.000 |
| Ông Đỗ Quang Kiên | Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 26/04/2025) | 10.500.000 | |
| Bà Nguyễn Thúy Hà | Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 26/04/2025) | | 10.500.000 |
| Cộng | | 718.101.000 | 643.005.667 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

XII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng Quý I năm 2026 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý I năm 2026, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý I năm 2026 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2025 kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.



Trần Nguyệt Anh
Người lập biểu



Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 16 tháng 4 năm 2026